

Bản án số: 133/2019/HNGĐ-ST

Ngày 27 - 6 - 2019

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Biện Thị Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phạm Thị Hà

Ông Nguyễn Văn Hiền

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Thanh Khuyên là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi, tỉnh Cà Mau.

Ngày 27 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 125/2019/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 214/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Trần Văn K, sinh năm 1982; cư trú tại: Ấp BD, xã TP, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

- *Bị đơn:* Chị Huỳnh Thị M, sinh năm 1991; cư trú tại: Ấp NB, xã TP, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Những người có quyền L, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Trương Quốc Đ, bà Trương Thị X, ông Trần Hoàng D, bà Trần Thị L, bà Ngô Kim B, sinh năm 1979

Các đương sự cùng địa chỉ: Ấp BD, xã TP, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

+ Bà Nguyễn Kim T, sinh năm 1982, bà Cao Thúy H, sinh năm 1976, bà Cao Lệ N, bà Ngô Thị B, sinh năm 1983

Các đương sự cùng địa chỉ: Ấp CL, xã TP, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

+ Bà Lâm Thị N, bà Huỳnh Thị M, ông Lê Trường G, sinh năm 1987

Các đương sự cùng địa chỉ: Ấp NB, xã TP, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

+ Ông Nguyễn Thanh T

Địa chỉ: Ấp TH, xã TP, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn anh Trần Văn K trình bày:*

- Về hôn nhân: Anh K và chị M kết hôn vào ngày 19/20/01/2008 tại hôn nhân tự nguyện, không đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn anh chị sống tại ấp BD, xã TP.

Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn do chị M thường xuyên rời khỏi nhà đi chơi, chị M bán quán nhậu và quan hệ bất chính với Nều thanh niên. Anh K có khuyên Nều lần nhưng chị M không thay đổi, từ đó anh chị ly thân đã sáu tháng nay. Nay anh K yêu cầu ly hôn chị M.

- Về con chung: Có một người con tên Trần Quốc L, sinh ngày 01/01/2009 hiện đang do anh K nuôi dưỡng. Khi ly hôn anh K yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ người khác, người khác nợ lại: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn chị Huỳnh Thị M trình bày:*

- Về hôn nhân: Chị M và anh K tổ chức đám cưới vào ngày 19, 20/01/2009dl, hôn nhân tự nguyện, không đăng ký kết hôn, sau khi kết hôn chị sống và làm dâu bên gia đình anh K. Cách nay khoảng tám tháng thì chị M và anh K có bán đồ tươi tại cầu Kênh Nai, quá trình mua bán anh K nghỉ bán mà về gia đình anh K còn chị và con ở lại tiếp tục mua bán. Chị M xác định các nguyên nhân mâu thuẫn anh K trình bày là không đúng, chị và anh K ly thân nhau khoảng một năm. Nguyên nhân ly thân là do quá trình chung sống bên gia đình chồng thì cha chồng đuổi đi không cho về, do ban đầu gia đình chồng có cho chị và anh K đi làm để trả nợ hụi nhưng sau đó cha chồng không cho vợ chồng buôn bán, từ đó vợ chồng xảy ra mâu thuẫn và ly thân. Mâu thuẫn giữa anh chị cha mẹ hai bên chưa hòa giải. Nay chị M không đồng ý ly hôn anh K vì chị xác định còn T anh K nhưng do gia đình chồng không cho chị về, còn anh K thì không đồng ý về bên gia đình chị sinh sống.

- Về con chung: Cháu L hiện đang do anh K nuôi dưỡng. Trường hợp Tòa án giải quyết cho anh chị ly hôn thì chị đồng ý giao cháu L cho anh K nuôi, chị không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Có một chiếc xe Honda hiệu Future biển số 69F1 – 15222 do anh K đứng tên mua cách nay khoảng 7 năm. Khi ly hôn chị M đồng ý giao lại cho anh K quản lý sử dụng, không yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia.

- Về nợ người khác: Trong quá trình chung sống với anh K chị có làm chủ hai dây hụi, loại hụi ngày 20.000 đồng mở ngày 05/9/2014, mỗi dây tổng có 110 chung, hụi gom được gần mớ (không nhớ thời gian cụ thể) thì một số hụi viên không góp hụi nên chị không có khả năng lấp hụi dẫn đến bị bể hụi. Vào tháng 11/2014 chị và anh K đi Đồng Nai làm đến tháng 6/2015 thì về sống tại ấp BD, xã TP. Khi về tại địa phương chị có họp hụi viên và ký nhận nợ tại nhà anh K có mặt cha mẹ chồng, tại cuộc họp này không làm biên bản nhưng anh K có hứa trả nợ cho hụi viên. Sau khi họp kết nợ thì hàng tháng chị có trả nợ cho hụi viên còn anh K không cùng chị trả nợ. Chị xác định khi làm chủ hụi chị có bàn bạc với anh K và anh K cũng đồng ý. Hiện nay chị và anh K có nợ ông Đ 8.000.000 đồng, bà X 9.700.000 đồng, ông D 5.300.000 đồng, bà L 4.800.000 đồng, bà B 14.000.000 đồng, bà T 3.280.000 đồng, bà H 19.600.000 đồng, bà B 3.120.000 đồng, bà N 2.200.000 đồng, bà N 2.600.000 đồng, ông G 18.500.000 đồng, bà M 8.960.000 đồng, ông T 1.500.000 đồng. Nay chị M yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh K phải có trách Nệm trả ½ các khoản nợ trên cùng với chị.

- Ngoài ra có một số hụi viên nợ chị nhưng chị không yêu cầu Tòa án giải quyết vì hiện nay hụi viên đã bỏ địa phương đi nơi khác.

** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Nguyễn Kim T trình bày: Anh K và chị M có nợ hui bà số tiền 3.280.000 đồng là hui ngày 20.000 đồng, gồm 110 chung, gom được 41 lần thì ngưng. Nay xét thấy số tiền nợ ít nên thỏa thuận với chị M và anh K, nếu thỏa thuận không được bà khởi kiện sau.

- Bà Trương Thị X, bà Ngô Thị B, ông Nguyễn Thanh T, bà Trần Thị L, bà Ngô Diệu B có đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

- Ông Trương Quốc Đ, ông Trần Hoàng D, bà Cao Thúy H, bà Cao Lệ N, bà Lâm Thị N, ông Lê Trường G, bà Huỳnh Thị M không có ý kiến trong vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Anh K, bà T, bà X, bà B, ông T, bà L, bà B có yêu cầu xét xử vắng mặt; ông Đ, ông D, bà H, bà N, bà N, ông G, bà M vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[2] Về hôn nhân: Anh K và chị M kết hôn với nhau trên tinh thần tự nguyện, không đăng ký kết hôn. Anh K có yêu cầu ly hôn, chị M không đồng ý. Tuy Nên, Hội đồng xét xử xét thấy theo quy định tại điểm c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình của Quốc hội quy định “*Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2001 trở đi ...nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, đều không được pháp luật công nhận là vợ chồng...*”. Do đó, khi xác lập mối quan hệ hôn nhân anh chị không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3] Về con chung: Cháu Trần Quốc L hiện nay do anh K nuôi dưỡng. Xét thấy “*Biên bản về việc ghi ý kiến của con chung*” ngày 04/6/2019 tại Tòa án cháu L có nguyện vọng xin được ở với cha là Trần Văn K là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh K giao cháu L cho anh K tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

Vấn đề cấp dưỡng anh K không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung: Chị M xác định có một chiếc xe hiệu Future biển số 69F1 – 15222 do anh K đứng tên. Anh K xác định xe mua vào năm 2013 là do mẹ ruột của anh cho tiền mua, không phải là tài sản chung của anh và chị M. Tuy Nên, nay anh K và chị M không đặt ra phân chia xe nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về nợ người khác: Anh K xác định quá trình chung sống anh và chị M không nợ ai. Chị M xác định có nợ ông Đ, bà X, ông D, bà L, bà B, bà T, bà H, bà B, bà N, bà N, ông G, bà M, ông T và yêu cầu anh K phải có trách Nệm trả ½. Tuy Nên, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự hợp lệ nhưng các đương sự nêu trên không thực hiện thủ tục khởi kiện. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này. Trường hợp các đương sự có yêu cầu khởi kiện đòi lại các khoản nợ trên thì có quyền khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác.

[6] Về người khác nợ lại: Anh K xác định không có, chị M xác định có nhưng chị không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm anh K phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 14, các Điều 15, 53, 81, 82 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí tòa án;

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa anh Trần Văn K và chị Huỳnh Thị M là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung Trần Quốc L (nam), sinh ngày 01/01/2009 cho anh Trần Văn K tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

2.2. Chị Huỳnh Thị M không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh Trần Văn K phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng tại biên lai số 0009155 ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi; anh Trần Văn K đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Đầm Dơi;
- Chi cục THADS huyện Đầm Dơi;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án;

(Đã ký)

Biện Thị Nhung

